

索引

番号	名前(越・英)	名前(カタカナ)	性別	生年	役職	ページ
1.1.001	1.2.001, 1.3.001, 1.4.166	NGUYỄN PHỮ TRỌNG (NGUYEN PHU TRONG)		1944	政治局員、書記長	7, 8, 18, 106
1.2.002	1.4.117	NGUYỄN XUÂN PHÚC (NGUYEN XUAN PHUC)		1954	退職、前国家主席	9, 82, 153
1.2.003	1.4.016	PHẠM MINH CHÍNH (PHAM MINH CHINH)		1958	政治局員、首相	9, 31
1.2.004	1.4.058	VƯƠNG ĐÌNH HUỆ (VUONG DINH HUE)		1957	政治局員、国会議長	10, 52
1.2.005	1.3.003, 1.4.086	TRƯƠNG THỊ MAI (TRUONG THI MAI)	女性	1958	政治局員、書記局常任委員、中央組織委員会委員長	10, 19, 66
1.2.006	1.3.002, 1.4.158	VÔ VĂN THƯỜNG (VO VAN THUONG)		1970	政治局員、国家主席	11, 19, 102, 125
1.2.007	1.4.093	PHẠM BÌNH MINH (PHAM BINH MINH)		1959	免職 前副首相	11, 70, 153
1.2.008	1.4.099	NGUYỄN VĂN NÊN (NGUYEN VAN NEN)		1957	政治局員、ホーチミン市党委書記	12, 73
1.2.009	1.4.076	TÔ LÂM (TO LAM)		1957	政治局員、公安省大臣	12, 61
1.2.010	1.3.005, 1.4.163	PHAN ĐÌNH TRẠC (PHAN DINH TRAC)		1958	政治局員、書記局員、中央内政委員会委員長	13, 20, 105
1.2.011	1.3.004, 1.4.169	TRẦN CẨM TÚ (TRAN CAM TU)		1961	政治局員、書記局員、中央監査委員会委員長	13, 20, 108
1.2.012	1.4.044	PHAN VĂN GIANG (PHAN VAN GIANG)		1960	政治局員、国防省大臣	14, 45
1.2.013	1.3.006, 1.4.009	NGUYỄN HÒA BÌNH (NGUYEN HOA BINH)		1958	政治局員、書記局員、最高人民裁判所長官	14, 21, 28
1.2.014	1.4.089	TRẦN THANH MẪN (TRAN THANH MAN)		1962	政治局員、国会副議長	15, 68, 129
1.2.015	1.4.144	NGUYỄN XUÂN THẮNG (NGUYEN XUAN THANG)		1957	政治局員、ホーチミン国家政治行政学院院長	15, 95
1.2.016	1.4.019	LƯƠNG CƯỜNG (LUONG CUONG)		1957	政治局員、大将、ベトナム人民軍政治総局局長	16, 33
1.2.017	1.4.006	TRẦN TUẤN ANH (TRAN TUAN ANH)		1964	政治局員、中央経済委員会委員長	16, 26
1.2.018	1.4.034	ĐINH TIẾN DŨNG (DINH TIEN DUNG)		1961	政治局員、ハノイ市党委書記	17, 40
1.3.007	1.4.065	LÊ MINH HƯNG (LE MINH HUNG)		1970	書記局員、中央党務局局長	21, 56
1.3.008	1.4.104	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA (NGUYEN TRONG NGHIA)		1962	書記局員、中央宣伝教育委員会委員長	22, 75
1.3.009	1.4.012	ĐỖ VĂN CHIẾN (DO VAN CHIEN)		1962	書記局員、祖国戦線中央委員会委員長	22, 29
1.3.010	1.4.054	BUI THỊ MINH HOÀI (BUI THI MINH HOAI)	女性	1965	書記局員、中央大衆工作委員会委員長	23, 50
1.3.011	1.4.070	LÊ MINH KHẢI (LE MINH KHAI)		1964	書記局員、副首相	23, 58
1.4.001		DƯƠNG VĂN AN (DUONG VAN AN)		1971	党中央執行委員会委員、ビントゥアン省党委書記	24
1.4.002		CHU NGỌC ANH (CHU NGOC ANH)		1965	除名 前党中央執行委員会委員	24, 154
1.4.003		NGUYỄN ĐOÀN ANH (NGUYEN DOAN ANH)		1967	党中央執行委員会委員、ベトナム人民軍副総参謀長	25
1.4.004		NGUYỄN HOÀNG ANH (NGUYEN HOANG ANH)		1963	党中央執行委員会委員、企業の国家資本管理委員会会長	25
1.4.005		NGUYỄN THỦY ANH (NGUYEN THUY ANH)	女性	1963	党中央執行委員会委員、国会社会問題委員会委員長	26
1.4.007		ĐỖ THANH BÌNH (DO THANH BINH)		1967	党中央執行委員会委員、キエンザン省党委書記	27
1.4.008		DƯƠNG THANH BÌNH (DUONG THANH BINH)		1961	党中央執行委員会委員、国会民願局局長	27
1.4.010		BUI MINH CHÂU (BUI MINH CHAU)		1961	党中央執行委員会委員、フートー省党委書記	28
1.4.011		LÊ TIẾN CHÂU (LE TIEN CHAU)		1969	党中央執行委員会委員、ハイフォン市党委書記	29
1.4.013		HOÀNG XUÂN CHIẾN (HOANG XUAN CHIEN)		1961	党中央執行委員会委員、国防省副大臣	30
1.4.014		HOÀNG DUY CHINH (HOANG DUY CHINH)		1968	党中央執行委員会委員、バクアン省党委書記	30
1.4.015		MAI VĂN CHÍNH (MAI VAN CHINH)		1961	党中央委員、中央組織委員会副委員長	31
1.4.017		NGUYỄN TẤN CƯỜNG (NGUYEN TAN CUONG)		1966	党中央委員、人民軍総参謀長	32
1.4.018		BUI VĂN CƯỜNG (BUI VAN CUONG)		1965	党中央執行委員会委員、国会総秘書、国会事務局局長	32
1.4.020		NGÔ CHÍ CƯỜNG (NGO CHI CUONG)		1967	党中央執行委員会委員、チャーヴィン省党委書記	33
1.4.021		NGUYỄN MẠNH CƯỜNG (NGUYEN MANH CUONG)		1973	党中央委員、ビンフック省党委書記	34
1.4.022		NGUYỄN PHỮ CƯỜNG (NGUYEN PHU CUONG)		1967	免職、前党中央執行委員会委員、前国会財政予算委員長	34, 154
1.4.023		PHAN VIỆT CƯỜNG (PHAN VIET CUONG)		1963	党中央執行委員会委員、クアンナム省党委書記	35
1.4.024		TRẦN QUỐC CƯỜNG (TRAN QUOC CUONG)		1961	党中央執行委員会委員、ディエンビエン省党委書記	35
1.4.025		VŨ ĐỨC ĐẠM (VU DUC DAM)		1963	免職、前副首相	36, 155
1.4.026		NGUYỄN VĂN DANH (NGUYEN VAN DANH)		1962	党中央執行委員会委員、ティエンザン省党委書記	36
1.4.027		HUYNH THÀNH ĐẠT (HUYNH THANH DAT)		1962	党中央執行委員会委員、科学技術省大臣	37
1.4.028		NGUYỄN HỒNG DIỄN (NGUYEN HONG DIEN)		1965	党中央委員、商工省大臣	37
1.4.029		NGUYỄN KHẮC ĐỊNH (NGUYEN KHAC DINH)		1964	党中央執行委員会委員、国会副議長	38
1.4.030		LƯƠNG QUỐC ĐOÀN (LUONG QUOC DOAN)		1970	党中央執行委員会委員、農民中央会会長	38
1.4.031		NGUYỄN QUỐC ĐOÀN (NGUYEN QUOC DOAN)		1975	党中央執行委員会委員、ランソン省党委書記	39
1.4.032		NGUYỄN HỮU ĐỒNG (NGUYEN HUU DONG)		1972	党中央執行委員会委員、ソナ省党委書記	39
1.4.033		ĐÀO NGỌC DUNG (DAO NGOC DUNG)		1962	党中央執行委員会委員、労働傷病兵社会省大臣	40
1.4.035		HỒ QUỐC DŨNG (HO QUOC DUNG)		1966	党中央執行委員会委員、ビンディン省党委書記	41
1.4.036		HOÀNG TRUNG DŨNG (HOANG TRUNG DUNG)		1971	党中央執行委員会委員、ハーティン省党委書記	41
1.4.037		NGUYỄN CHÍ DŨNG (NGUYEN CHIDUNG)		1960	党中央執行委員会委員、計画投資省大臣	42
1.4.038		VÔ VĂN DŨNG (VO VAN DUNG)		1960	党中央執行委員会委員、中央内政委員会常任副委員長	42
1.4.039		NGUYỄN VĂN ĐƯỢC (NGUYEN VAN DUOC)		1968	党中央執行委員会委員、ロンアン省党委書記	43
1.4.040		NGUYỄN QUANG DƯƠNG (NGUYEN QUANG DUONG)		1962	党中央執行委員会委員、中央組織委員会副委員長	43
1.4.041		PHẠM ĐẠI DƯƠNG (PHAM DAI DUONG)		1974	党中央執行委員会委員、フーイエン省党委書記	44

1.4.042		ĐỖ ĐỨC DUY (DO DUC DUY)	ドー ドック ズイ		1970	党中央執行委員会委員、イエンバイ省党委書記	44
1.4.043		NGUYỄN VĂN GIẤU (NGUYEN VAN GAU)	グエン ヴァン ガウ		1967	党中央執行委員会委員、少将、第9軍管区政治委員	45
1.4.045		NGUYỄN THỊ THU HÀ (NGUYEN THI THU HA)	グエン ティ トゥ ハー	女性	1970	党中央執行委員会委員、ベトナム祖国戦線中央委員会副委員長兼総秘書	46
1.4.046		TRẦN HỒNG HÀ (TRAN HONG HA)	チャン ホン ハー		1963	党中央執行委員会委員、副首相	46
1.4.047		VŨ HẢI HÀ (VU HAI HA)	ブ ハイ ハー		1969	党中央執行委員会委員、国会対外委員会委員長	47
1.4.048		LÊ KHÁNH HẢI (LE KHANH HAI)	レ カイン ハイ		1966	党中央執行委員会委員、主席事務局局長	47
1.4.049		NGÔ ĐÔNG HẢI (NGO DONG HAI)	ゴ ドン ハイ		1970	党中央執行委員会委員、タイビン省党委書記	48
1.4.050		NGUYỄN ĐỨC HẢI (NGUYEN DUC HAI)	グエン ドック ハイ		1961	党中央執行委員会委員、国会副議長	48
1.4.051		NGUYỄN THANH HẢI (NGUYEN THANH HAI)	グエン タイン ハイ	女性	1970	党中央執行委員会委員、タイグエン省党委書記	49
1.4.052		NGUYỄN TIẾN HẢI (NGUYEN TIEN HAI)	グエン ティエン ハイ		1965	党中央執行委員会委員、カーマウ省党委書記	49
1.4.053		NGUYỄN VĂN HIỀN (NGUYEN VAN HIEN)	グエン ヴァン ヒエン		1967	党中央執行委員会委員、少将、人民防空・空軍副司令官兼参謀長	50
1.4.055		LÊ MINH HOAN (LE MINH HOAN)	レ ミン ホアン		1961	党中央執行委員会委員、農業農村開発省大臣	51
1.4.056		NGUYỄN THỊ HỒNG (NGUYEN THI HONG)	グエン ティ ホン	女性	1968	党中央執行委員会委員、国家銀行総裁	51
1.4.057		ĐOÀN MINH HUẤN (DAO MINH HUAN)	ダオ ミン ファン		1971	党中央執行委員会委員、ニンビン省党委書記	52
1.4.059		LÊ QUỐC HÙNG (LE QUOC HUNG)	レ クオック フン		1966	党中央執行委員会委員、公安省次官	53
1.4.060		LŨ VĂN HÙNG (LU VAN HUNG)	ル ヴァン フン		1963	党中央執行委員会委員、パクリエウ省党委書記	53
1.4.061		NGUYỄN MẠNH HÙNG (NGUYEN MANH HUNG)	グエン マイン フン		1962	党中央執行委員会委員、情報通信省大臣	54
1.4.062		NGUYỄN VĂN HÙNG (NGUYEN VAN HUNG)	グエン ヴァン フン		1964	逝去	54, 155
1.4.063		NGUYỄN VĂN HÙNG (NGUYEN VAN HUNG)	グエン ヴァン フン		1961	党中央執行委員会委員、文化スポーツ観光省大臣	55
1.4.064		ĐỖ TRỌNG HÙNG (DO TRONG HUNG)	ドー チョン フン		1971	党中央執行委員会委員、タインホア省党委書記	55
1.4.066		TRẦN TIẾN HÙNG (TRAN TIEN HUNG)	チャン ティエン フン		1976	党中央執行委員会委員、党中央監査委員会副委員長	56
1.4.067		LÊ QUANG HUY (LE QUANG HUY)	レ クアン フイ		1966	党中央執行委員会委員、国会科学技術環境委員長	57
1.4.068		ĐIỀU K'Ré (DIEU K'RE)	ジエウ クレ		1968	党中央執行委員会委員、ダクノン省党委常任副書記	57
1.4.069		Y THANH HÀ NIỀ KĐÁM (Y THANH HA NIE KDAM)	イ タイン ハー ニエ クダム		1973	党中央執行委員会委員、国会民族委員長	58
1.4.071		NGUYỄN ĐÌNH KHANG (NGUYEN DINH KHANG)	グエン ディン カン		1967	党中央執行委員会委員、労働総連盟会長	59
1.4.072		ĐẶNG QUỐC KHÁNH (DANG QUOC KHANH)	ダン クオック カイン		1976	党中央執行委員会委員、天然資源環境省大臣	59
1.4.073		TRẦN VIỆT KHOA (TRAN VIET KHOA)	チャン ヴィエト コア		1965	党中央執行委員会委員、上將、国防学院学長	60
1.4.074		NGUYỄN XUÂN KÝ (NGUYEN XUAN KY)	グエン スアン キ		1972	党中央執行委員会委員、クアンニン省党委書記	60
1.4.075		CHÂU VĂN LÂM (CHAU VAN LAM)	チャウ ヴァン ラム		1967	党中央執行委員会委員、トゥエンクアン省党委書記	61
1.4.077		ĐÀO HỒNG LAN (DAO HONG LAN)	ダオ ホン ラン	女性	1971	党中央執行委員会委員、保健省大臣	62
1.4.078		HOÀNG THỊ THỦY LAN (HOANG THI THUY LAN)	ホアン ティ トウイ ラン	女性	1966	党中央執行委員会委員、ヴンフック省党委書記	62
1.4.079		HÀU A LÊNH (HAU ALENH)	ハウ ア レン		1973	党中央執行委員会委員、民族委員会委員長	63
1.4.080		NGUYỄN HỒNG LĨNH (NGUYEN HONG LINH)	グエン ホン リン		1964	党中央執行委員会委員、ドンナイ省党委書記	63
1.4.081		NGUYỄN VĂN LỢI (NGUYEN VAN LOI)	グエン ヴァン ロイ		1961	党中央執行委員会委員、ビンフズン省党委書記	64
1.4.082		LÊ THÀNH LONG (LE THANH LONG)	レ タイン ロン		1963	党中央執行委員会委員、司法省大臣	64
1.4.083		NGUYỄN THANH LONG (NGUYEN THANH LONG)	グエン タイン ロン		1966	除名、前保健省大臣	65, 156
1.4.084		VŨ MINH LƯƠNG (VO MINH LUONG)	ボー ミン ルオン		1963	党中央執行委員会委員、国防省副大臣	65
1.4.085		LÊ TRƯỜNG LƯU (LE TRUONG LUU)	レ チュオン ルー		1963	党中央執行委員会委員、トゥアディエンフエ省党委書記	66
1.4.087		PHAN VĂN MÃI (PHAN VAN MAI)	ファン ヴァン マイ		1973	党中央執行委員会委員、ホーチミン市党委常任副書記	67
1.4.088		LÂM VĂN MẮN (LAM VAN MAN)	ラン ヴァン マン		1970	党中央執行委員会委員、ソクチャン省党委書記	67
1.4.090		LÊ QUANG MẠNH (LE QUANG MANH)	レ クアン マイン		1974	党中央執行委員会委員、国会常務委員会委員、国会財政・予算委員会委員長	68
1.4.091		CHÂU VĂN MINH (CHAU VAN MINH)	チャウ ヴァン ミン		1961	党中央執行委員会委員、科学技術院院長	69
1.4.092		LÊ QUỐC MINH (LE QUOC MINH)	レ クオック ミン		1969	党中央執行委員会委員、ニャンザン紙編集長	69
1.4.094		TRẦN HỒNG MINH (TRAN HONG MINH)	チャン ホン ミン		1967	党中央執行委員会委員、カオバン省党委書記	70
1.4.095		LẠI XUÂN MÓN (LAI XUAN MON)	ライ スアン モン		1963	党中央執行委員会委員、中央宣伝教育委員会常任副委員長	71
1.4.096		GIÀNG PÁO MỸ (GIANG PAO MY)	ザン パオ ミー	女性	1963	党中央執行委員会委員、ライチャウ省党委書記	71
1.4.097		PHẠM HOÀI NAM (PHAM HOAI NAM)	ファム ホアイ ナム		1967	党中央執行委員会委員、上將、国防省副大臣	72
1.4.098		TRẦN VĂN NAM (TRAN VAN NAM)	チャン ヴァン ナム		1963	除名	72, 156
1.4.100		HÀ THỊ NGA (HA THI NGA)	ハー ティ ガ	女性	1969	党中央執行委員会委員、女性連合会会長	73
1.4.101		LÊ THỊ NGA (LE THI NGA)	レ ティ ガ	女性	1964	党中央執行委員会委員、国会司法委員会委員長	74
1.4.102		NGUYỄN THANH NGHĨ (NGUYEN THANH NGHI)	グエン タイン ギー		1976	党中央執行委員会委員、建設省大臣	74
1.4.103		NGUYỄN HỮU NGHĨA (NGUYEN HUU NGHIA)	グエン フウ ギア		1972	党中央執行委員会委員、フンイエン省人民委員会委員長	75
1.4.105		BUI VĂN NGHIÊM (BUI VAN NGHIEM)	ブイ ヴァン ギエム		1966	党中央執行委員会委員、ヴンロン省党委書記	76
1.4.106		TRẦN THANH NGHIÊM (TRAN THANH NGHIEM)	チャン タイン ギエム		1970	党中央執行委員会委員、人民海軍司令官	76
1.4.107		NGUYỄN DUY NGỌC (NGUYEN DUY NGOC)	グエン ズイ ゴック		1964	党中央執行委員会委員、公安省次官	77
1.4.108		NGUYỄN QUANG NGỌC (NGUYEN QUANG NGOC)	グエン クアン ゴック		1968	党中央執行委員会委員、第3軍管区司令官	77
1.4.109		THÁI ĐẠI NGỌC (THAI DAI NGOC)	タイ ダイ ゴック		1966	党中央執行委員会委員、第5軍管区司令官	78
1.4.110		HỒ VĂN NIÊN (HO VAN NIEN)	ホー ヴァン ニエン		1975	党中央執行委員会委員、ザーライ省党委書記	78
1.4.111		NGUYỄN HẢI NINH (NGUYEN HAI NINH)	グエン ハイ ニン		1976	党中央執行委員会委員、カインホア省党委書記	79
1.4.112		HỒ ĐỨC PHỐC (HO DUC PHOC)	ホー ドック フォク		1963	党中央執行委員会委員、財政省大臣	79
1.4.113		ĐẶNG XUÂN PHONG (DANG XUAN PHONG)	ダン スアン フォン		1972	党中央執行委員会委員、ラオカイ省党委書記	80
1.4.114		ĐOÀN HỒNG PHONG (DOAN HONG PHONG)	ドアン ホン フォン		1963	党中央執行委員会委員、政府監査委員会委員長	80
1.4.115		LÊ QUỐC PHONG (LE QUOC PHONG)	レ クオック フォン		1978	党中央執行委員会委員、ドンタップ省党委書記	81

1.4.116	NGUYỄN THÀNH PHONG (NGUYEN THANH PHONG)	グエン タイン フォン		1962	解任、前党中央執行委員会委員	81
1.4.118	TRẦN QUANG PHƯƠNG (TRAN QUANG PHUONG)	チャン クアン フォン		1961	党中央執行委員会委員、国会副議長	82
1.4.119	VŨ HẢI QUÂN (VU HAI QUAN)	ブ ハイ クアン		1974	党中央執行委員会委員、国家大学ホーチミン 市校学長	83, 157
1.4.120	TRẦN ĐỨC QUẬN (TRAN DUC QUAN)	チャン ドック クアン		1967	党中央執行委員会委員、ラムドン省党書記	83
1.4.121	BÙI NHẬT QUANG (BUI NHAT QUANG)	ブイ ニャット クアン		1975	解任 前党中央執行委員会委員	84, 158
1.4.122	HOÀNG ĐĂNG QUANG (HOANG DANG QUANG)	ホアン ダン クアン		1961	党中央執行委員会委員、中央組織委員会副 委員長	84
1.4.123	LÊ HỒNG QUANG (LE HONG QUANG)	レ ホン クアン		1968	党中央執行委員会委員、アンザン省党書記	85
1.4.124	LÊ NGỌC QUANG (LE NGOC QUANG)	レ ゴック クアン		1974	党中央執行委員会委員、ベトナム国営テレビ (VTV)社長	85
1.4.125	LƯƠNG TAM QUANG (LUONG TAM QUANG)	ルオン タム クアン		1965	党中央執行委員会委員、公安省副大臣	86
1.4.126	TRẦN LƯU QUANG (TRAN LUU QUANG)	チャン ルー クアン		1967	党中央執行委員会委員、副首相	86
1.4.127	NGUYỄN VĂN QUANG (NGUYEN VAN QUANG)	グエン ヴァン クアン		1969	党中央執行委員会委員、ダナン市党書記	87
1.4.128	THÁI THANH QUÝ (THAI THANH QUY)	タイ タイン クイ		1976	党中央執行委員会委員、ゲーアン省党書記	87
1.4.129	TRINH VĂN QUYẾT (TRINH VAN QUYET)	チン ヴァン クエット		1966	党中央執行委員会委員、人民軍政治総局副主任	88
1.4.130	TRẦN VĂN RÓN (TRAN VAN RON)	チャン ヴァン ロン		1961	党中央執行委員会委員、中央監査委員会常 任副委員長	88
1.4.131	VŨ HẢI SÂN (VU HAI SAN)	ブ ハイ サン		1961	党中央執行委員会委員、上将、国防省副大臣	89
1.4.132	BÙI THANH SƠN (BUI THANH SON)	ブイ タイン ソン		1962	党中央執行委員会委員、外務省大臣	89
1.4.133	NGUYỄN KIM SƠN (NGUYEN KIM SON)	グエン キム ソン		1966	党中央執行委員会委員、教育訓練省大臣	90
1.4.134	TRẦN VĂN SƠN (TRAN VAN SON)	チャン ヴァン ソン		1961	党中央執行委員会委員、政府事務局局長	90
1.4.135	ĐỖ TIẾN SỸ (DO TIEN SY)	ドー ティエン シ		1965	党中央執行委員会委員、ベトナムの声放送局社長	91
1.4.136	NGUYỄN THÀNH TÂM (NGUYEN THANH TAM)	グエン タイン タム		1974	党中央執行委員会委員、タイニン省党書記	91
1.4.137	DƯƠNG VĂN THÁI (DUONG VAN THAI)	ズオン ヴァン タイ		1970	党中央執行委員会委員、バクザン省党書記	92
1.4.138	LÊ ĐỨC THÁI (LE DUC THAI)	レ ドック タイ		1967	党中央執行委員会委員、国境警備隊司令官	92
1.4.139	NGUYỄN HỒNG THÁI (NGUYEN HONG THAI)	グエン ホン タイ		1969	党中央執行委員会委員、第1軍管区司令官	93
1.4.140	PHẠM XUÂN THẮNG (PHAM XUAN THANG)	ファム スアン タン		1966	除名	93, 157
1.4.141	HUYỄN CHIẾN THẮNG (HUYNH CHIEN THANG)	フイン チエン タン		1965	党中央執行委員会委員、人民軍副総参謀長	94
1.4.142	NGUYỄN TRƯỜNG THẮNG (NGUYEN TRUONG THANG)	グエン チュオン タン		1970	党中央執行委員会委員、第7軍管区司令官	94
1.4.143	NGUYỄN VĂN THẮNG (NGUYEN VAN THANG)	グエン ヴァン タン		1973	党中央執行委員会委員、交通運輸省大臣	95
1.4.145	PHẠM TẤT THẮNG (PHAM TAT THANG)	ファム タット タン		1970	党中央執行委員会委員、中央大衆工作委員 会副委員長	96
1.4.146	TRẦN ĐỨC THẮNG (TRAN DUC THANG)	チャン ドック タン		1973	党中央執行委員会委員、ハイナム省党書記	96
1.4.147	VŨ ĐẠI THẮNG (VU DAI THANG)	ブ ダイ タン		1975	党中央執行委員会委員、クアンビン省党書記	97
1.4.148	LÂM THỊ PHƯƠNG THANH (LAM THI PHUONG THANH)	ラム ティ フォン タイン	女性	1967	党中央執行委員会委員、中央党務局副局長	97
1.4.149	NGUYỄN ĐỨC THANH (NGUYEN DUC THANH)	グエン ドック タイン		1962	党中央執行委員会委員、ニントゥアン省党書 記	98
1.4.150	NGUYỄN THỊ THANH (NGUYEN THI THANH)	グエン ティ タイン	女性	1967	党中央執行委員会委員、国会常務委員会代 表者作業委員会委員長	98
1.4.151	PHẠM VIỆT THANH (PHAM VIET THANH)	ファム ヴィエット タイン		1962	党中央執行委員会委員、バーリア・ヴンタウ省 党書記	99
1.4.152	TRẦN SỸ THANH (TRAN SY THANH)	チャン シ タイン		1971	党中央執行委員会委員、ハノイ市党副書記	99
1.4.153	VŨ HỒNG THANH (VU HONG THANH)	ブ ホン タイン		1962	党中央執行委員会委員、国会経済委員会委員長	100
1.4.154	LÊ VĂN THÀNH (LE VAN THANH)	レ ヴァン タイン		1962	党中央執行委員会委員、副首相	100
1.4.155	NGHIÊM XUÂN THÀNH (NGHIEM XUAN THANH)	ギエム スアン タイン		1969	党中央執行委員会委員、ハウザン省党書記	101
1.4.156	NGUYỄN VĂN THỂ (NGUYEN VAN THE)	グエン ヴァン テー		1966	党中央執行委員会委員、中央企業セクター党書記	101
1.4.157	LÊ ĐỨC THỌ (LE DUC THO)	レ ドック トー		1970	党中央執行委員会委員、ベンチュー省党書記	102
1.4.159	LÊ THỊ THỦY (LE THI THUY)	レ ティ トウイ	女性	1964	党中央執行委員会委員、ハーナム省党書記	103
1.4.160	TRẦN QUỐC TỎ (TRAN QUOC TO)	チャン クョック ト		1962	党中央執行委員会委員、上将、公安省副大臣	103
1.4.161	LÊ TẤN TỚI (LE TAN TOI)	レ タン トイ		1969	党中央執行委員会委員、国会国防安全保障 委員長	104
1.4.162	PHẠM THỊ THANH TRÀ (PHAM THI THANH TRA)	ファム ティ タイン チャ	女性	1964	党中央委員、内務省大臣	104
1.4.164	DƯƠNG VĂN TRĂNG (DUONG VAN TRANG)	ズオン ヴァン チャン		1961	党中央執行委員会委員、コントゥム省党書記	105
1.4.165	LÊ MINH TRÍ (LE MINH TRI)	レ ミン チ		1960	党中央執行委員会委員、最高人民検察院検 事総長	106
1.4.167	LÊ HOÀI TRUNG (LE HOAI TRUNG)	レ ホアイ チュン		1961	党中央執行委員会委員、中央対外委員会会長	107
1.4.168	NGUYỄN ĐÌNH TRUNG (NGUYEN DINH TRUNG)	グエン ディン チュン		1973	党中央執行委員会委員、ダクダク省党書記	107
1.4.170	NGÔ VĂN TUẤN (NGO VAN TUAN)	ゴ ヴァン トゥアン		1971	党中央執行委員会委員、国家会計監査院院長	108
1.4.171	NGUYỄN ANH TUẤN (NGUYEN ANH TUAN)	グエン アイン トゥアン		1979	党中央執行委員会委員、バクニン省党書記	109
1.4.172	PHẠM GIA TỨC (PHAM GIA TUC)	ファム ザー トック		1965	党中央執行委員会委員、ナムディン省党書記	109
1.4.173	HOÀNG THANH TÙNG (HOANG THANH TUNG)	ホアン タイン トゥン		1966	党中央執行委員会委員、国会法律委員会委員長	110
1.4.174	LÊ QUANG TÙNG (LE QUANG TUNG)	レ クアン トゥン		1971	党中央執行委員会委員、クアンチー省党書記	110
1.4.175	NGUYỄN THỊ TUYẾN (NGUYEN THI TUYEN)	グエン ティ トウエン	女性	1971	党中央執行委員会委員、ハノイ市党委常任副書記	111
1.4.176	BÙI THỊ QUỲNH VÂN (BUI THI QUYNH VAN)	ブイ ティ クイン ヴァン	女性	1974	党中央執行委員会委員、クワンガイ省党書記	111
1.4.177	HUYỄN TẤN VIỆT (HUYNH TAN VIET)	フイン タン ヴィエット		1962	免職 前党中央執行委員会委員	112, 158
1.4.178	NGUYỄN ĐẮC VINH (NGUYEN DAC VINH)	グエン ダック ヴィン		1972	党中央執行委員会委員、国会文化教育青少 年児童委員会委員長	112
1.4.179	LÊ HUY VỊNH (LE HUY VINH)	レ フィ ヴィン		1961	党中央執行委員会委員、国防省副大臣	113
1.4.180	VÕ THỊ ANH XUÂN (VO THI ANH XUAN)	ボ ティ アイン スアン	女性	1970	党中央執行委員会委員、国家副主席	113
1.4.181	NGUYỄN HOÀI ANH (NGUYEN HOAI ANH)	グエン ホアイ アイン		1977	党中央執行委員会候補委員、ビントゥアン省 党委常任副書記	114
1.4.182	LÊ HẢI BÌNH (LE HAI BINH)	レ ハイ ビン		1977	党中央執行委員会候補委員、中央宣伝教育 委員会副委員長	114

1.4.183	VŨ CHÍ CÔNG (VO CHI CONG)	ポー チー コン		1979	党中央執行委員会候補委員、ソクチャン省党委組織委員会委員長	115
1.4.184	BÙI THẾ DUY (BUI THE DUY)	ブイ テー ズイ		1978	党中央執行委員会候補委員、科学技術省副大臣	115
1.4.185	VŨ MẠNH HÀ (VU MANH HA)	ブ マイン ハー		1979	党中央執行委員会候補委員、ライチャウ省党委副書記	116
1.4.186	NGUYỄN LONG HẢI (NGUYEN LONG HAI)	グエン ロン ハイ		1976	党中央執行委員会候補委員、中央企業セクター党書記	116
1.4.187	TÔN NGỌC HẠNH (TON NGOC HANH)	トン ゴック ハイ	女性	1980	党中央執行委員会候補委員、ビンフック省ドンソアイ市党委書記	117
1.4.188	NGUYỄN VĂN HIẾU (NGUYEN VAN HIEU)	グエン ヴァン ヒエウ		1976	党中央執行委員会候補委員、カンター市党委書記	117
1.4.189	U HUẤN (U HUAN)	ウ フアン		1980	党中央執行委員会候補委員、コントゥム省内政委員会委員長	118
1.4.190	TRỊNH VIỆT HÙNG (TRINH VIET HUNG)	チン ヴィエット フン		1977	党中央執行委員会候補委員、タイグエン省党委副書記	118
1.4.191	BÙI QUANG HUY (BUI QUANG HUY)	ブイ クアン フイ		1977	党中央執行委員会候補委員、ホーチミン共産青年同盟中央委員会第1書記	119
1.4.192	NGUYỄN PHI LONG (NGUYEN PHI LONG)	グエン フィ ロン		1978	党中央執行委員会候補委員、ホアビン省党委書記	119
1.4.193	HỒ VĂN MỪNG (HO VAN MUNG)	ホー ヴァン ムン		1977	党中央執行委員会候補委員、カインホア省ニャーチャン市党委書記	120
1.4.194	PHAN NHƯ NGUYỄN (PHAM NHU NGUYEN)	ファン ニュ グエン		1976	党中央執行委員会候補委員、バクリエウ省人民評議副議長	120
1.4.195	Y VINH TỜ (Y VINH TOR)	イ ヴィン トル		1976	党中央執行委員会候補委員、民族委員会副会長	121
1.4.196	LƯƠNG NGUYỄN MINH TRIẾT (LUONG NGUYEN MINH TRIET)	ルオン グエン ミン チェット		1976	党中央執行委員会候補委員、ダナン市党委常任副書記	121
1.4.197	VƯƠNG QUỐC TUẤN (VUONG QUOC TUAN)	ヴオン クオック トゥアン		1977	党中央執行委員会候補委員、バクニン省人民委員会常任副委員長	122
1.4.198	MÙA A VÀNG (MUA A VANG)	ムア ア ヴァン		1983	党中央執行委員会候補委員、ディエンビエン省ディエンビエンドン県党委書記	122
1.4.199	HUỶNH QUỐC VIỆT (HUYNH QUOC VIET)	フイン クオック ヴィエット		1976	党中央執行委員会候補委員、カーマウ省党委副書記	123
1.4.200	NGUYỄN MINH VŨ (NGUYEN MINH VU)	グエン ミン ブ		1976	党中央執行委員会候補委員、外務省副大臣	123